TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 14-5-2020
V/v: "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quyến

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hoàng Dũng

Bà Lê Thị Minh Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Minh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Lâm Thành Them - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2020/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2020 về việc "*ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 62/2019/HNGĐ-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1952; địa chỉ: huyện Ph, thành phố Cần Thơ. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Kim Ch, sinh năm 1957; địa chỉ:huyện Ph, thành phố Cần Thơ. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Nguyễn Thị Duy A, sinh năm 1984; địa chỉ: thành phố Cần Thơ. Có mặt.

4**.** Người kháng cáo: Ông Nguyễn Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện nguyên đơn Nguyễn Ngọc T trình bày và yêu cầu:

Ông và bà Phạm Kim Ch tự nguyện tiến tới hôn nhân từ năm 1972 nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn. Năm 2018, ông bị tai biến, đi lại khó khăn và vợ chồng thường xuyên cự cải nên bà Ch bỏ đi sinh sống với con cho đến nay. Nay ông yêu cầu được ly hôn với bà Ch.

Về con: có 06 con chung đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: không có.

- Theo các tài liệu thể hiện trong hồ sơ, bà Phạm Thị Kim Ch trình bày và yêu cầu:

Bà thống nhất việc kết hôn, con chung, thời gian ly thân. Bà đồng ý ly hôn.

Về tài sản: Vào năm 1979, ông nội chồng là Nguyễn Văn Kh (đã chết) có cho hai vợ chồng 1.990m^2 đất tại thửa 439, tờ bản đồ số 19, do ông Tài đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01267 ngày 09/12/2011. Khi ly hôn, bà yêu cầu được chia đôi phần đất này và được nhận hiện vật.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 62/2019/HNGĐ-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền đã quyết định:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Ngọc t và bà Phạm Thị Kim Ch.

- Về con chung: có 06 con chung đều đã trưởng thành.

- Về tài sản chung được phân chia:

Ông Nguyễn Ngọc T được quyền sử dụng đất diện tích 1.086m^2 thuộc một phần thửa 439, tờ bản đồ số 19. Trên đất có 01 căn nhà Đại đoàn kết do ông T sử dụng và khu mộ do ông T quản lý; bà Phạm Thị Kim Ch được quyền sử dụng đất diện tích 904m^2 thuộc một phần thửa 439. Đất tọa lạc tại ấp B, xã G, huyện Ph, thành phố Cần Thơ.

Cây trồng trên đất được giao cùng với phần quyền sử dụng đất mỗi người nhận.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/12/2019 nguyên đơn ông T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu chia đất của bị đơn vì thửa đất 439 là của ông nội ông cho ông.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và kháng cáo. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong thời gian luật định nên xem xét hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm xác định thửa đất 439 là tài sản chung của ông T và bà Ch trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ. Tại phiên tòa, ông T không cung cấp được chứng cứ gì mới nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét và giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật "ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" và giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án và kháng cáo của nguyên đơn nhận thấy:

Về tài sản tranh chấp có diện tích thực tế 1.990m^2 thuộc thửa 439, tờ bản đồ số 19, hiện ông Nguyễn Ngọc T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01267 ngày 09/12/2011 do UBND huyện Ph cấp.

Về nguồn gốc thửa đất 439 là của ông Nguyễn Văn Kh (đã chết, là ông nội của ông T). Theo ông T thửa đất này ông Kh cho riêng ông từ năm 1979, còn theo bà Ch là cho hai vợ chồng.

Theo hướng dẫn tại điểm c Điều 1 nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì *người đang có vợ hoặc có chồng* là "*Người sống chung với người khác như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*"; như vậy, ông T, bà Ch sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 1972 cho đến nay nên xác định ông T, bà Ch là vợ chồng được xác lập từ năm 1972, phù hợp với Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 (*Khoản 1 Thông tư liên tịch quy định: Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Toà án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung. Cần chú ý là trong trường hợp sau khi quan hệ vợ chồng đã được xác lập họ mới thực hiện việc đăng ký kết hôn, thì quan hệ vợ chồng của họ vẫn được công nhận kể từ ngày xác lập (ngày họ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng), chứ không phải là chỉ được công nhận kể từ ngày đăng ký kết hôn*).

Theo quy định tại Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 thì "*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới"*. Ông T và bà Ch kết hôn năm 1972 nên tài sản mà ông T có được từ năm 1979 cũng là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, cần xác định thửa đất 439 là tài sản chung của ông T và bà Ch.

Từ những căn cứ trên, ông Tài kh cáo yêu cầu xác định thửa đất 439 là tài sản riêng của ông, không có căn cứ chấp nhận.

Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực thi hành, bao gồm: Về quan hệ hôn nhân, con chung, án phí nguyên đơn được nhận lại.

Về án phí phúc thẩm: Do ông Tài là người cao tuổi nên được miến án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Về chia tài sản: Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị Kim Ch.

Xác định quyền sử dụng diện tích 1.990m^2 là tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc T và bà Phạm Thị Kim Ch.

- Chia cho bà Phạm Thị Kim Ch được quyền sử dụng một phần thửa đất 439, tờ bản đồ số 19, tại ấp B, xã G, huyện Ph, thành phố Cần Thơ, có diện tích 904m^2 (vị trí B).

- Chia cho ông Nguyễn Ngọc T được quyền sử dụng một phần thửa đất 439, tờ bản đồ số 19, tại ấp B, xã G, huyện Ph, thành phố Cần Thơ, có diện tích 1.086m^2 (vị trí A).

Phần nhà, các tài sản, cây trồng trên đất ông Tài được chia, giao cho ông T.

Phần cây trồng trên đất bà Ch được chia, giao cho bà Ch.

(*Căn cứ Bản trích đo địa chính ngày 24/10/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ để xác định vị trí, kích thước, diện tích đất ông T, bà Ch được chia và tài sản có trên đất được hưởng*).

Các đương sự có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất nêu trên cho các đương sự theo quy định của pháp luật về đất đai và chịu các khoản phí, lệ phí có liên quan.

2. Về chi phí đo đạc, định giá: Ông T và bà Ch mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng, bà Ch đã nộp 4.000.000 đồng nên ông T phải hoàn trả lại cho bà Ch 2.000.000 đồng.

3. Về án phí chia tài sản: miễn án phí cho ông T và bà Ch.

4. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực thi hành, bao gồm: Về quan hệ hôn nhân, con chung, án phí nguyên đơn được nhận lại.

5. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho ông T nên ông T được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 001479 ngày 09/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phong Điền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7 và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND-TPCT
- TAND H.Phong Điền
- Các đương sự
- Chi Cục THADS H.Phong Điền
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quyến